

# TÁC ĐỘNG CỦA CẮT GIẢM CHI TIÊU CÔNG

## TỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Ths. Phạm Ngọc Toàn

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

*Email: ngoctoan.tkt@gmail.com*

*Mục đích của nghiên cứu này là xem xét mức độ ảnh hưởng của các chính sách cắt giảm chi tiêu công đến việc làm và thu nhập, từ đó khuyến nghị chính sách cho sự phát triển của thị trường lao động. Đánh giá tác động cũng là điều quan tâm cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà nghiên cứu. Bài viết này trình bày một phương pháp - đó là dựa trên mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để phân tích tác động của chính sách cắt giảm chi tiêu công đến việc làm và thu nhập trong các ngành và nghề tại Việt Nam bằng cách sử dụng dữ liệu vĩ mô, bảng đầu ra đầu vào (Input-Output), số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2006, năm 2008 và năm 2010.*

**Từ khóa:** cắt giảm chi tiêu công, thị trường lao động, mô hình cân bằng tổng thể

### 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái, kinh tế trong nước đang đối mặt với nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng sâu sắc bởi suy thoái kinh tế toàn cầu, nguyên nhân là thị trường Việt Nam ngày càng thông thương với nền kinh tế thế giới (độ mở cao- xuất, nhập khẩu trên 150% GDP); khu vực FDI tuy chỉ chiếm trên 27% tổng đầu tư xã hội, nhưng giá trị xuất nhập khẩu của khu vực này luôn đạt từ 55% đến 70% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu. Sau khủng hoảng kinh tế thế giới trong giai đoạn 2007-2008, thị trường xuất khẩu và đầu tư thế giới giảm sút đột ngột, nền kinh tế Việt Nam đã rơi vào suy thoái. Cùng với xu hướng chung của thế giới, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô và hướng tới tăng trưởng bền vững. Việc thực hiện một cách linh hoạt và đồng bộ các chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác đã giúp nền kinh tế Việt Nam vượt qua khủng hoảng và tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 đạt 5,3%, tỷ lệ lạm phát đã giảm còn 6,88% từ 23% năm 2008. Một trong những giải pháp mà Chính phủ đã thực hiện là chính sách tài khóa mở rộng (các gói kích cầu năm 2008, 2009).

Năm 2011- 2012, để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, đối phó với lạm phát leo thang, Chính phủ muốn giảm tổng cầu trong đó dự kiến có bốn biện pháp chủ yếu là tăng thu ngân sách, giữ bội chi không quá 5% GDP, dừng việc thực hiện một số các dự án đầu tư công kém hiệu quả và tiết kiệm chi thường xuyên 10%. Trong đó, đầu tư công đang ngày càng được thừa nhận là một trong những lý do gây ra lạm phát bởi vì hiệu quả đầu tư công chưa cao, kết quả là làm tăng chi phí và giá thành sản phẩm, và làm ảnh hưởng tới thu nhập thực của người dân.

Cắt giảm chi tiêu công, tập trung vốn đầu tư cho phát triển các dự án, công trình có hiệu quả (bao gồm các dự án có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng, thay vì mở rộng đầu tư trong bối cảnh khan hiếm vốn, tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP cao và hệ số ICOR cao) có thể ảnh hưởng tới việc làm của một số ngành cung cấp hàng hóa dịch vụ cho Chính phủ do giảm cầu về hàng hóa trên thị trường. Điều này có thể gây khó khăn cho tình hình sản xuất trong nước và gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhập khẩu. Cắt giảm chi tiêu công có thể dẫn đến tăng tình trạng thất nghiệp và mất ổn định xã hội; làm giảm động

lực tăng trưởng kinh tế từ khu vực công, khi mà sự hồi phục kinh tế vĩ mô trên phạm vi quốc gia, cũng như năng lực tài chính vĩ mô của nhiều doanh nghiệp, và cả sự hồi phục sức mua thị trường xã hội là chưa thực chắc chắn, như vậy dễ có thể đẩy nền kinh tế quay lại suy thoái.

Như vậy, trước bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn, nền kinh tế trong nước phát triển theo hướng tăng qui mô vốn đầu tư và sử dụng nhiều lao động, thì chính sách thắt chặt chi tiêu có thể sẽ tác động tiêu cực đến thị trường lao động.

Nghiên cứu “Tác động của chính sách cắt giảm chi tiêu công tới thị trường lao động” với mục đích là xem xét mức độ ảnh hưởng của chính sách tới vấn đề việc làm, thu nhập trong các ngành và đưa ra những hàm ý chính sách về phát triển thị trường lao động trong thời gian tới là rất cần thiết.

## 2. Số liệu sử dụng

Cơ sở dữ liệu mô hình ILSSA-MS được lấy từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2005 (TCTK 2008b). Mô hình được cập nhật dữ liệu cho năm 2010 theo các chỉ tiêu kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010. Mô hình gồm 2 nhóm biến chủ yếu: GDP (giá cố định) (kiểm tra lại), tiêu dùng tư nhân, tiêu dùng công, sản lượng của các ngành sản xuất, và lao động theo ngành, nghề và trình độ chuyên môn. Nhóm thứ hai gồm có: mức tăng dân số, mức tăng việc làm (TCTK, 2011a, 2011b), biến động trong sử dụng đất nông nghiệp (NIAPP, 2010) và thuế suất thuế nhập khẩu (WTO, 2007). Số liệu của các nhóm biến trên trong thời kỳ 2005-2010 được trình bày ở phụ lục 3.

## 3. Mô hình

### 3.1 Giới thiệu mô hình

Mô hình phân tích thị trường lao động Việt nam và mô phỏng vi mô<sup>1</sup> (ILSSA-MS) được xây dựng dựa trên lý thuyết của mô hình ORANI-G (Dixon và các tác giả, 1982; Horridge 2003), song có sự mở rộng thông qua việc lập mô hình chi tiết về thị trường lao động. Mô hình được giải với phần mềm GEMPACK (Harrison và Pearson, 1996).

ILSSA-MS có cấu trúc lý thuyết đặc trưng của một mô hình CGE tĩnh, bao gồm các phương trình về cầu của nhà sản xuất đối với nguyên vật liệu đầu vào và yếu tố sản xuất; nguồn cung hàng hóa từ các nhà sản xuất; cầu về vốn; cầu của hộ gia đình; cầu xuất khẩu; cầu của chính phủ; điều kiện cân bằng thị trường đối với hàng hóa và yếu tố sản xuất; và rất nhiều biến kinh tế vĩ mô và chỉ số giá cả.

Phương trình cung và cầu của các đối tượng trong khu vực tư nhân được suy ra từ bài toán tối ưu hóa quen thuộc, nền tảng cho hành vi của các tác nhân được mô tả trong kinh tế học tân cổ điển. Mỗi ngành sản xuất chọn các đầu vào sao cho giảm thiểu chi phí đơn vị, với giá cả đầu vào cho trước và hàm sản xuất lồng ghép có suất sinh lợi không đổi theo quy mô. Có ba yếu tố sản xuất (lao động, vốn và đất đai), trong đó lao động được phân tiếp theo nghề và trình độ. Vốn được giả định là cố định trong mỗi ngành, trong khi lao động có thể di chuyển linh hoạt giữa các ngành. Các hộ gia đình chọn lựa gói hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong phạm vi giới hạn về ngân sách chi tiêu sao cho tối đa hóa độ thỏa dụng theo hàm Klein-Rubin/Stone-Geary<sup>2</sup>. Các nhà đầu tư cho từng ngành kết hợp hàng nội địa và hàng nhập khẩu sao cho tạo ra các đơn vị vốn mới với chi phí tối thiểu. Tất cả các tác nhân sử dụng hàng hóa coi hàng nhập khẩu và hàng nội địa là các mặt hàng thay thế không hoàn hảo, với độ co giãn thay thế không đổi (CES) Armington<sup>3</sup>. Cầu đối với tất cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có quan hệ nghịch biến với giá của nó tính bằng ngoại tệ. Mô hình còn bao gồm tiêu dùng hàng hóa của chính phủ và các loại thuế gián thu. Tất cả các ngành được giả định là cạnh tranh hoàn hảo, và tất cả các thị trường là cân bằng. Giá người mua phải trả khác với giá nhà sản xuất nhận được do có thuế gián thu và chi phí vận chuyển và bán hàng. Các tác nhân được giả định là người chấp nhận giá, trong đó nhà sản xuất hoạt động trên thị trường cạnh tranh nên không thể thu được lợi nhuận kinh tế thuần túy.

### 3.2 Lý thuyết của mô hình ILSSA-MS

#### a. Mô hình thị trường lao động

ILSSA-MS bao gồm lý thuyết chi tiết về cung và cầu lao động theo 113 ngành, 26 nghề và 6 trình độ. Các ngành, nghề và trình độ được liệt kê trong Phụ lục 1.

Về phía cung, những người có trình độ phân bổ lao động của mình vào các nghề sao cho có thể tối đa hóa độ thỏa dụng, tùy thuộc vào mức lương của từng nghề và tổng số giờ làm việc có thể cung cấp. Về phía cầu, các ngành có cầu với lao động theo nghề và tuyển các nghề sao cho có thể giảm thiểu chi phí nhân công, tùy thuộc vào mức lương của từng nghề và tổng cầu về lao động.

Các phương trình mô tả cấu trúc mối quan hệ cung và cầu lao động được chia theo ngành, nghề và trình độ trong mô hình ILSSA-MS, được trình bày ở dạng phần trăm thay đổi như sau:

$$x_{o,s} = x_s^{(Q)} + \phi_{o,s}^{(Q)} [w_{o,s} - w_s^{(Q)}] \quad (E1)$$

$$x_{o,s} = x_o^{(O)} - \sigma_{o,s}^{(O)} [w_{o,s} - w_o^{(O)}] \quad (E2)$$

$$w_s^{(Q)} = \sum_{t \in OCC} S_{t,s}^{(Q)*} \times w_{t,s} \quad (E3)$$

$$w_o^{(O)} = \sum_{t \in SKLL} S_{o,t}^{(O)*} \times w_{o,t} \quad (E4)$$

$$H_o \times x_o^{(O)} = \sum_{i \in IND} H_{i,o} \times x_{i,o}^{(O)} \quad (E5)$$

$$x_{i,o}^{(O)} = x_i^{(I)} - \sigma_{i,o}^{(I)} \times [w_{i,o}^{(I)} - w_i^{(I)}] \quad (E6)$$

trong đó:

$x_{o,s}$  là phần trăm thay đổi của lao động thuộc nghề  $o$  được cung bởi trình độ  $s$ ;

$x_s^{(Q)}$  là phần trăm thay đổi của số giờ làm việc từ lao động có trình độ  $s$ . Giá trị của biến này ở năm dự báo được xác định bởi (E8) được nêu dưới đây;

$\phi_{(o,s)}^{(Q)}$  là độ co giãn của cung lao động có trình độ  $s$  đối với nghề  $o$  khi mức lương tương đối của nghề  $o$  có biến động;

$w_{o,s}$  là phần trăm thay đổi mức lương của lao động nghề  $o$  trình độ  $s$ ;

$w_s^{(Q)}$  là phần trăm thay đổi mức lương trung bình nhận được của lao động có trình độ  $s$ ;

$x_o^{(O)}$  là phần trăm thay đổi cầu lao động đối với nghề  $o$ ;

$\sigma_{o,s}^{(O)}$  là độ co giãn thay thế giữa lao động ở các trình độ khác nhau và nghề  $o$ ;

$w_o^{(O)}$  là phần trăm thay đổi mức lương trung bình của lao động nghề  $o$ ;

$S_{t,s}^{(Q)*}$  là tỉ lệ trung bình gia quyền CRESH của lao động trình độ  $s$  trong tổng thu nhập lương kiếm được khi cung cấp lao động cho nghề  $t$ ;

$S_{o,t}^{(O)*}$  là tỉ lệ trung bình gia quyền CRESH của tổng thu nhập lương của lao động trình độ  $t$  làm việc trong nghề  $o$  trong tổng thu nhập lương của nghề  $o$ ;

$H_o$  là tổng số giờ làm việc của lao động nghề  $o$ ;

$H_{i,o}$  là tổng số giờ làm việc của lao động nghề  $o$  trong ngành  $i$ ;

$x_{i,o}^{(O)}$  là phần trăm thay đổi của lao động nghề  $o$  trong ngành  $i$ ;

$x_i^{(I)}$  là phần trăm thay đổi của lao động trong ngành  $i$ ;

$\sigma_{i,o}^{(I)}$  là độ co giãn thay thế giữa các loại nghề trong ngành  $i$ ;

$w_{i,o}^{(I)}$  là phần trăm thay đổi về mức lương của lao động nghề  $o$  ngành  $i$ ;

$w_i^{(I)}$  là phần trăm thay đổi về mức lương của lao động ngành  $i$ ;

Giả định rằng người lao động với một trình độ nhất định sẽ lựa chọn các nghề làm việc nhằm giải bài toán sau:

$$\text{Tối đa hóa: } U_s [X_{1,s} W_1, X_{2,s} W_2, \dots, X_{o,s} W_o] \quad (E7)$$

$$\text{Với điều kiện: } X_s^{(Q)} = \sum_{o \in OCC} X_{o,s}$$

Để giải bài toán này trong ILSSA-MS, ta dùng hàm CRESH để mô tả hàm  $U$ . Theo Dixon và Rimmer (2008), (E7) mô tả bài toán mà trong đó người lao động coi thu nhập kiếm được trong các nghề khác nhau là những đại lượng thay thế không hoàn hảo. Lời giải tìm giá trị cực đại cho (E7), qui về hình thức phần trăm thay đổi, là (E1). Phương trình (E1) mô tả hàm cung lao động theo trình độ. Nếu không có sự biến động trong mức lương tương đối giữa các nghề thì theo phương trình (E1), khi cung lao động có trình độ  $s$  tăng sẽ dẫn đến tăng cung lao động đồng đều trong mọi nghề có dùng đến trình độ  $s$ . Một biến động tương đối về lương của một lao động nghề ( $w_{o,s}$ ) so với lương trung bình của lao động trình độ  $s$  ( $w_s^{(Q)}$ ) sẽ dẫn đến tăng cung lao động cho nghề đó. Độ lớn của sự thay thế này được điều chỉnh bởi độ co giãn  $\phi_{(o,s)}^{(Q)}$ .

Các đơn vị lao động theo nghề được đưa vào mô hình như những đại lượng CRESH tổng hợp từ cung lao động theo kỹ năng. Hình thức phần trăm thay đổi của hàm cầu CRESH thỏa mãn bài toán giảm thiểu chi phí được mô tả bởi phương trình (E2).<sup>4</sup>

Hai phương trình (E1) và (E2) mô tả hàm cung và cầu lao động ( $x_{o,s}$ ) theo nghề và theo trình độ. Điều này đòi hỏi mức lương của lao động theo nghề và trình độ ( $w_{o,s}$ ) phải là biến nội sinh thì mới có thể làm cho thị trường lao động cân bằng. Phương trình (E3) và (E4) tính toán tỉ lệ phần trăm thay đổi của mức lương trung bình theo trình độ ( $w_s^{(Q)}$ ) và theo nghề ( $w_o^{(Q)}$ ), như trung bình gia quyền của phần trăm thay đổi mức lương theo trình độ và theo nghề.

Cầu lao động của toàn bộ nền kinh tế đối với một nghề nhất định được đưa vào mô hình như là tổng cầu của loại lao động đó trong tất cả các ngành. Đại lượng này được mô tả bởi phương trình (E5).

Phương trình (E6) mô tả các hàm cầu lao động tối thiểu hóa chi phí của các ngành sản xuất.

#### *b. Các phương trình tính tổng số người theo trình độ*

Cơ sở dữ liệu của ILSSA-MS mô tả lời giải của mô hình cho năm  $t$ . Một mô phỏng điển hình với ILSSA-MS được thực hiện qua 2 bước. Trước hết, mô hình được mô phỏng với một tập hợp các cú sốc để cập nhật lời giải đến một năm gần đây, ví dụ năm 2010. Sau đó, mô hình được mô phỏng với một tập hợp các cú sốc thể hiện các dự báo cho một năm trong tương lai, ví dụ 2020. Trong mỗi trường hợp, ta đều cần một phương trình để tính sự thay đổi về số lao động theo trình độ được mô tả trong mô hình.

Dưới đây sẽ trình bày phương trình tích lũy trình độ trong suốt kỳ dự báo, ví dụ như trong giai đoạn 2010 – 2020. Số người có trình độ  $s$  trong năm 2020 sẽ bằng với:

- Số người có trình độ  $s$  trong năm 2010;
- Trừ đi số người có trình độ  $s$  trong năm 2010 nhưng vĩnh viễn rời khỏi lực lượng lao động trong giai đoạn 2010 – 2020, hoặc đào tạo lại và chuyển sang trình độ khác;
- Cộng với số người mới có được trình độ  $s$  trong giai đoạn 2010 – 2020;
- Trừ đi số người mới được đào tạo có trình độ  $s$  mà không gia nhập, hoặc đã rời bỏ vĩnh viễn lực lượng lao động trong khoảng thời gian 2011 - 2020.

Dưới dạng công thức, số người có trình độ  $s$  trong năm  $t + \tau$  là:

$$X_q^{(Q)t+\tau} = X_q^{(Q)t} \times (1 - r_q^{(1)})^\tau + \sum_{s=0}^{\tau-1} T_q^{t+s} (1 - r_q^{(2)})^{\tau-s-1} \quad (E8)$$

trong đó:

$X_q^{(Q)t}$  là số lao động có trình độ  $q$  trong giai đoạn  $t$ ;

$r_q^{(1)}$  là tỉ lệ số người có trình độ  $q$  lúc bắt đầu thời kỳ dự báo nhưng rời bỏ vĩnh viễn lực lượng lao động trong kỳ dự báo hoặc có trình độ mới;

$r_q^{(2)}$  là tỉ lệ số người có trình độ  $q$  mới gia nhập lực lượng lao động trong kỳ dự báo nhưng rời bỏ vĩnh viễn lực lượng lao động trong kỳ dự báo hoặc có trình độ mới;

$T_q^s$  là số người mới đạt được trình độ  $q$  gia nhập lực lượng lao động trong năm  $s$ .

Một khó khăn đối với phương trình (E8) là nó có chứa biến  $T_q^s$  mô tả số người mới đạt được một trình độ nhất định trong mỗi năm  $s$  giữa năm  $t$  và năm  $t + \tau$ . Mô hình đưa ra hai lựa chọn cho người sử dụng mô hình trong việc xác định số người được đào tạo cho các năm giữa khoảng  $t$  và  $t + \tau$ . Lựa chọn thứ nhất giả định rằng số người được đào tạo tăng đều từ năm  $t$  đến  $t + \tau$ . Lựa chọn thứ hai giả định rằng số người được đào tạo lập tức điều chỉnh theo giá trị cần có của biến này ở năm  $t + \tau$ .

Lựa chọn thứ nhất được thực hiện như sau:

$$T_q^{t+s} = T_q^t \left( \frac{T_q^{t+\tau}}{T_q^t} \right)^{s/\tau} \quad (E9)$$

Thay giá trị (E9) vào (E8) ta có

$$X_q^{(Q)t+\tau} = X_q^{(Q)t} (1 - r_q^{(1)})^\tau + \sum_{s=0}^{\tau-1} T_q^t \left( \frac{T_q^{t+\tau}}{T_q^t} \right)^{s/\tau} (1 - r_q^{(2)})^{\tau-s-1} \quad (E10)$$

Phương trình (E10) có thể được sử dụng nếu ta tin rằng quá trình điều chỉnh số lượng đào tạo mỗi năm diễn ra từ từ, vì đòi hỏi phải có thời gian để điều chỉnh nguồn lực, như xây dựng cơ sở đào tạo và tuyển giáo viên. Tuy nhiên, vấn đề của (E10) là có thể dẫn đến lời giải cho số lượng đào tạo của năm dự báo quá cao hoặc quá thấp so với yêu cầu dài hạn trong mô phỏng, nếu cầu đối với trình độ trong năm dự báo thay đổi quá nhiều so với năm đầu. Có thể giảm bớt con số điều chỉnh quá mức về số lượng đào tạo bằng cách giả định rằng số lượng này sẽ được điều chỉnh một lần ngay trong năm  $t+1$  đối với trình độ  $q$ , và sẽ duy trì ở mức đó cho mỗi năm trong kỳ dự báo. Lựa chọn thứ hai này được thực hiện thông qua:

$$T_q^{t+s} = T_q^{t+\tau} \quad (s = t+1 \dots t) \quad (E11)$$

Thế (E11) vào (E8) ta có:

$$X_q^{(Q)t+\tau} = X_q^{(Q)t} (1 - r_q^{(1)})^\tau + \sum_{s=0}^{\tau-1} T_q^{t+\tau} (1 - r_q^{(2)})^{\tau-s-1} \quad (E12)$$

Phương trình (E10) và (E12) có thể được viết gộp lại thành:

$$X_q^{(Q)t+\tau} = X_q^{(Q)t} (1 - r_q^{(1)})^\tau + \sum_{s=1}^{\tau-1} T_q^t \left( \frac{T_q^{t+\tau}}{T_q^t} \right)^{(1+D)(s/\tau-1)} (1 - r_q^{(2)})^{(\tau-s-1)} + T_q^t (1 - r_q^{(2)})^{(\tau-1)} \quad (E13)$$

Phương trình (E13) có thêm biến giả  $D$ . Với  $D = 0$ , phương trình (E13) biến thành (E12). Với  $D = 1$ , phương trình (E13) biến thành (E10)

### 3.3 Cập nhật mô hình từ năm 2005 đến năm 2010

Cơ sở dữ liệu mô hình ILSSA-MS được lấy từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2005 (TCTK 2008b). Để cập nhật mô hình cho phù hợp với cơ cấu nền kinh tế năm 2010, ta sốc mô hình với các thay đổi đã diễn ra trong giai đoạn 2006-2010 trong các biến kinh tế. Ta áp các cú sốc này vào các biến mà thông thường là biến nội sinh (và vì vậy cần nội sinh hóa các biến cơ cấu), và các biến có bản chất ngoại sinh. Trong nhóm đầu gồm có: GDP thực (năng suất yếu tố sản xuất được xác định nội sinh), tiêu dùng tư nhân thực (khuynh hướng tiêu dùng trung bình được xác định nội sinh), tiêu dùng công thực (tỉ lệ chi dùng công/tư được xác định nội sinh), sản lượng của các ngành sản xuất, và lao động theo ngành, nghề và trình độ chuyên môn. Trong nhóm thứ hai gồm có: mức tăng dân số, mức tăng việc làm (TCTK, 2011a, 2011b), biến động trong sử dụng đất nông nghiệp (NIAPP, 2010) và thuế suất thuế nhập

khẩu (WTO, 2007). Ở cấp độ ngành, ta ngoại suy xu thế lịch sử về công nghệ sản xuất và thị hiếu tiêu dùng hộ gia đình. Mô phỏng cập nhật này cho ta lời giải cho mô hình cho năm 2010. (Xem phụ lục 2)

#### 4. Kết quả mô hình

##### 4.1 Đóng mô hình

Trong một nền kinh tế, số biến số kinh tế là nhiều hơn số các mối quan hệ có thể xác định được giữa chúng với nhau, số lượng biến bao giờ cũng nhiều hơn số lượng phương trình. Một hệ phương trình chỉ có thể giải được khi số ẩn số bằng với số phương trình. Vì vậy, chúng ta cần xác định trước một số biến – các biến ngoại sinh – bằng cách cho chúng các giá trị thực tế bằng số. Điều này được thực hiện bằng cách quy định các cú sốc. Từ các cú sốc này, hệ phương trình của mô hình có thể được giải để xác định các biến còn lại (các biến nội sinh). Trong nghiên cứu này, tập trung vào đánh giá tác động của chính sách nên mô hình sẽ sử dụng cách đóng trong ngắn hạn.

##### - Đóng mô hình trong ngắn hạn

Các biến sau đây trong mô hình thường là biến ngoại sinh trong các mô phỏng ngắn hạn:

Vốn (K) và đất đai (Lnd), điều này là vì cần phải có thời gian mới có thể xây dựng và lắp đặt vốn, cũng như đưa đất mới vào sản xuất;

Các biến cơ cấu, như: công nghệ; khuynh hướng tiêu dùng trung bình; tỉ lệ giữa tiêu dùng tư và chi tiêu chính phủ; thị hiếu đối với hàng nhập khẩu, vị trí của hàm cầu xuất khẩu; và công nghệ sử dụng lao động so với vốn. Trong mô hình không có lý thuyết giải thích các biến này; các biến chính sách, như thuế suất thuế nhập khẩu; và lãi suất; giá hàng nhập khẩu, vì mô hình giả định Việt Nam là một nước nhỏ trong nhập khẩu, và vì vậy là người chấp nhận giá; mức lương thực tế, do ta giả định là mức lương khó thay đổi trong ngắn hạn.

##### 4.2 Mô phỏng chính sách

Trong năm 2011 để nhằm đạt mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và đảm bảo an sinh xã hội Chính phủ sử dụng hàng loạt các biện pháp như cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách Nhà nước, giảm chi thường xuyên 10%, giảm đầu tư trong lĩnh vực kinh tế là 7.7% (so với 2010) trong đó giảm đầu tư ở ngành xây dựng 17,8%, ở ngành vận tải kho bãi 10%, ngành thông tin và truyền thông 11,7%,

**Bảng 1. Phần trăm cắt giảm đầu tư theo một số ngành của khu vực Nhà nước**

TT	Ngành cắt giảm	Tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư xã hội (%)	% cắt giảm đầu tư của Nhà nước năm 2011 so năm 2010	Độ lớn sốc trong mô hình (%)
A	B	1	2	$(3)=(2)*(1)/100$
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43.49	-5.68	-2.47
2	Xây dựng	56.48	-17.8	-10.05
3	Vận tải, kho bãi	82.38	-10.01	-8.24
4	Thông tin và truyền thông	68.32	-11.72	-8.01
5	Giáo dục và đào tạo	55.96	-6.97	-3.9
6	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86.9	-14.15	-12.3

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của TCTK và Bộ tài chính*

Bảng 1 mô tả quá trình cắt giảm đầu tư ở một số ngành trong đó cột 1 thể hiện tỷ trọng đầu tư Nhà nước trong tổng đầu tư xã hội, được tính bằng tỷ số giữa đầu tư của nhà nước và đầu tư toàn xã hội theo ngành, số liệu thống kê cho thấy đầu tư nhà nước chiếm tỷ trọng khá cao trong ngành vận tải, kho bãi, (chiếm 82,38%); ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (chiếm 86.9%). Cột 2 thể hiện % cắt giảm đầu

tư của Nhà nước năm 2011 so với năm 2010, được tính toán dựa theo số liệu thống kê về đầu tư của Nhà nước năm 2011 và 2010.

Cột (3) trong bảng thể hiện độ lớn sốc biến đầu tư trong mô hình, vì mô hình nghiên cứu sử dụng biến đầu tư theo các ngành như là biến đưa vào mô phỏng chính sách, do vậy độ lớn của biến mô phỏng này (biến đầu tư) được xác định bằng tích của tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư và phần trăm cắt giảm đầu tư của Nhà nước.

### 4.3 Kết quả mô phỏng

Kết quả mô phỏng cho thấy: Khi Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt (giảm chi thường xuyên 10% và giảm đầu tư ở ngành xây dựng 17,8%, ở ngành vận tải kho bãi 10%, ngành thông tin và truyền thông 11,7%), đã tác động làm giảm GDP 0.09%, và tổng việc làm giảm 0.06%, tương đương với 30 nghìn việc làm<sup>5</sup>, hay nói cách khác có khoảng 2,5% số việc làm mới không được tạo ra do cắt giảm chi tiêu.

Có thể thấy chính sách tài khóa thắt chặt của Chính phủ đã tác động trực tiếp đến những ngành cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Chính phủ như ngành xây dựng, ngành khai thác, công nghiệp chế biến, các ngành dịch vụ như y tế, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ văn hóa thể thao. Khi Chính phủ cắt giảm chi tiêu đối với các ngành hàng này, thì tổng cầu về những loại hàng hóa dịch vụ này trong nền kinh tế sẽ giảm, các doanh nghiệp sẽ điều chỉnh để cắt giảm sản lượng, do vậy sẽ tác động làm giảm sản lượng chung của nền kinh tế, và tổng việc làm giảm.

#### Tác động tới việc làm ở một số ngành

**Bảng 2. Phần trăm thay đổi việc làm theo ngành**

TT	Ngành	%tăng/giảm việc làm
1	Nông lâm	0.23
2	Thủy sản	0.42
3	Khai khoáng	0.16
	<i>Khai thác cát, đá sỏi</i>	-0.31
4	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.19
5	Sản phẩm phi kim	-0.02
	<i>SX gạch</i>	-0.69
	<i>SX xi măng và các sản phẩm từ xi măng</i>	-0.76
6	Kim khí, máy móc thiết bị	0.16
7	Hóa chất	0.28
	<i>Son</i>	-0.49
8	Dệt may, giày dép	0.49
9	Sản phẩm chế tạo khác	0.28
10	Điện ga, nước	0.11
11	Xây dựng	-1.27
12	Thương mại và sửa chữa	-0.05
13	Khách sạn nhà hàng	0.11
14	Vận tải và liên lạc	-0.10
15	Dịch vụ tài chính	0.24
16	Bất động sản và dịch vụ kinh doanh	0.11
17	Quản lý công	-0.15
18	Giáo dục	-0.03
19	Y tế, dịch vụ xã hội	0.05
20	Dịch vụ khác	0.10

*Nguồn: Tính toán từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS*

Kết quả bảng 2 cho thấy do chính sách thắt chặt đầu tư công và kiểm chế lạm phát, một số ngành hàng chịu tác động tiêu cực tới khả năng tạo việc làm như xây dựng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, ngành vận tải,... bên cạnh đó một số ngành tạo ra được nhiều việc làm hơn từ chính sách này như nông nghiệp, dệt may giày da, các sản phẩm chế tạo khác.

Việc cắt giảm đầu tư của chính phủ trực tiếp vào lĩnh vực xây dựng, các công trình kém hiệu quả đã làm giảm việc làm trong ngành xây dựng 1,27%, ảnh hưởng lan tỏa theo ngành (backward effect) đã tác động đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho các nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, khai thác đá sỏi, và làm cho những ngành này phải cắt giảm hay thu hẹp sản lượng, do vậy làm cầu lao động trong những ngành này cũng giảm nhẹ (ngành khai thác cát, đá sỏi giảm 0.31%, sản xuất gạch 0,69%, xi măng giảm 0.76%, vận tải và liên lạc giảm 0.1%).

Kết quả cho thấy nhóm ngành chịu tác động tiêu cực nhất lần lượt là ngành xây dựng, xi măng, sản xuất gạch, sơn. Kết quả mô phỏng cho thấy khi chính phủ thực hiện giảm chi thường xuyên 10%, giảm đầu tư ở ngành xây dựng 17,8%, đã làm mất 40,7 nghìn việc làm trong ngành này, tương đương với 1.27%. Ngành xi măng, mặc dù không bị cắt giảm trực tiếp nhưng do đây là ngành đầu vào của ngành xây dựng nên bị ảnh hưởng 0.76%.

Bảng kết quả cho thấy, việc cắt giảm lao động từ các ngành xây dựng, xi măng,... đã dẫn đến sự dịch chuyển ngược của lao động từ các ngành này đến ngành nông nghiệp. Kết quả, ngành nông nghiệp đã tăng lên 77 nghìn việc làm, hay 0.23% (trong nông nghiệp) và 0.42% (trong thủy sản).

Trái ngược với xu hướng trên, một số ngành vẫn có sự gia tăng về lao động như dệt may, tăng khoảng 0.49%, do những ngành này là những ngành mũi nhọn, chiến lược của Việt Nam.

Kết quả cũng cho thấy đặc điểm của thị trường lao động Việt Nam, có sự liên kết chặt chẽ giữa nông thôn và đô thị và vai trò của nông nghiệp, nông thôn và phi chính thức đối với tạo việc làm trong bối cảnh kinh tế đình đốn.

### **Tác động đến việc làm theo nghề**

Kết quả mô phỏng cho thấy, cắt giảm chi tiêu công ở một số ngành đã ảnh hưởng đến tổng việc làm trong các ngành và cơ cấu việc làm theo nghề được thể hiện qua bảng 3. Ở mỗi ngành, cầu lao động theo nghề phụ thuộc vào tổng số lao động trong ngành đó và mức lương tương đối giữa các nghề. Tuy nhiên, kết quả cho thấy tác động đến cầu lao động theo nghề cũng không đáng kể, cắt giảm chi tiêu công và thúc đẩy đầu tư tư nhân đã giúp các ngành sản xuất nông nghiệp, sản xuất chế tạo khác có cơ hội phát triển, việc làm trong những ngành này gia tăng, do vậy cầu về lao động giản đơn (0.13%) hay lao động có kỹ thuật trong nông lâm, thủy sản (+0.27%) và lao động là nhân viên trong các lĩnh vực gia tăng (0.01%).

Nhóm lao động bị cắt giảm nhiều nhất là lao động thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan, do đây là nhóm có tỷ lệ trong các ngành bị cắt giảm nhiều, khoảng 11600 việc làm, tương đương với 0.19%.

Tiếp theo nhóm lao động thuộc nghề là các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực và thợ có kỹ thuật lắp đặt máy và vận hành máy móc thiết bị, tác động của chính sách làm giảm 0.1% lao động trong những nhóm này.

Nhóm lao động quản lý và nhóm lao động chuyên môn bậc trung bị ảnh hưởng nhẹ do các doanh nghiệp gặp khó khăn đóng cửa, thu hẹp sản xuất.

**Bảng 3. Phần trăm thay đổi việc làm theo nghề**

<b>Nghề</b>	<b>% thay đổi</b>
Lãnh đạo và cán bộ quản lý	-0.09
Các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực	-0.10
Các nhà chuyên môn bậc trung	-0.07



Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật viên làm tại văn phòng) trong các lĩnh vực	0.01
Lao động có kỹ thuật trong bán hàng và dịch vụ	-0.02
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0.27
Thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	-0.19
Thợ có kỹ thuật lắp máy và vận hành máy móc thiết bị	-0.1
Lao động giản đơn	0.13

*Nguồn: Tính toán từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS*

### **Tác động đến tiền lương thu nhập**

Mặc dù cắt giảm đầu tư chỉ xảy ra ở một số ngành, nhưng trong nền kinh tế đầu ra của ngành này có thể là đầu vào của ngành khác, do vậy việc cắt giảm hay thu hẹp sản xuất của một số ngành mà chính phủ cắt giảm đầu tư sẽ tác động gián tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành khác, do vậy tác động đến tiền lương thu nhập của người lao động trong các ngành.

Bảng 4 cho thấy, việc cắt giảm chi tiêu tác động làm giảm thu nhập của người lao động ở tất cả các ngành, qua các kênh do mất hoặc giảm việc làm ở các ngành xây dựng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, ngành vận tải; tăng việc làm ở ngành nông nghiệp và khu vực phi chính thức nên ngành nông nghiệp có % giảm thu nhập thấp, hay chịu tác động nhẹ từ chính sách.

**Bảng 4. Phần trăm thay đổi tiền lương/thu nhập theo ngành (%)**

TT	Ngành	Thay đổi thu nhập
1	Nông lâm	-0.13
2	Thủy sản	-0.14
3	Khai khoáng	-0.39
4	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.31
5	Sản phẩm phi kim	-0.41
6	Kim khí, máy móc thiết bị	-0.41
7	Hóa chất	-0.46
8	Dệt may, giày dép	-0.19
9	Sản phẩm chế tạo khác	-0.33
10	Điện ga, nước	-0.35
11	Xây dựng	-0.52
12	Thương mại và sửa chữa	-0.28
13	Khách sạn nhà hàng	-0.27
14	Vận tải và liên lạc	-0.33
15	Dịch vụ tài chính	-0.38
16	Bất động sản và dịch vụ kinh doanh	-0.47
17	Quản lý công	-0.46
18	Giáo dục	-0.46
19	Y tế, dịch vụ xã hội	-0.41
20	Dịch vụ khác	-0.29
	Tổng	-0.34

*Nguồn: Tính toán từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS*

Ảnh hưởng tiêu cực của chính sách lên tiền lương, thu nhập vẫn rơi vào nhóm ngành xây dựng, đây cũng là nhóm ngành chịu tác động trực tiếp từ cắt giảm đầu tư công đến hoạt động sản xuất cũng như việc làm. Tiền lương trong ngành này khi có chính sách thấp hơn 0.52% so với tiền lương khi không có chính sách. Ngành chịu tác động ít nhất thuộc nhóm nông lâm thủy sản (tình huống có chính sách thấp hơn khoảng 0.13% so với tình huống không cắt giảm chính sách). Thực tế cho thấy, khi các doanh

nghiệp gặp khó khăn về đơn hàng, hay phải thu hẹp sản xuất, các doanh nghiệp không dễ sa thải người lao động, các chủ doanh nghiệp vẫn giữ lao động để chờ một chu kỳ kinh doanh mới với các đơn hàng mà doanh nghiệp kỳ vọng, mà các doanh nghiệp sử dụng lao động với thời giờ làm việc bị suy giảm, do vậy tiền lương, thu nhập có xu hướng giảm.

## **5. Kết luận, khuyến nghị chính sách**

### Một số kết luận chính

Cắt giảm chi tiêu chính phủ có tác động tới việc làm, tổng việc làm giảm khoảng 0.06%, hay khoảng 2,5% số việc làm mới không được tạo ra do cắt giảm chi tiêu.

Ngành bị mất việc làm nhiều nhất là những ngành bị cắt giảm chi tiêu trực tiếp: ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, ngành vận tải.

Tác động của cắt giảm chi tiêu chính phủ đã làm giảm việc làm theo ngành có chiều hướng trái ngược nhau, phần lớn các ngành đều bị cắt giảm việc làm, một số ngành vẫn có thể tăng việc làm.

Tác động tới nhóm lao động: Nhóm lao động bị cắt giảm nhiều nhất là lao động thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan, khoảng 11600 việc làm, tương đương với 0.19%. Nhóm lao động thuộc nghề là các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực và thợ có kỹ thuật lắp đặt máy và vận hành máy móc thiết bị, tác động của chính sách làm giảm 0.1% lao động trong những nhóm này. Nhóm lao động quản lý và nhóm lao động chuyên môn bậc trung bị ảnh hưởng nhẹ.

Một số ngành chịu tác động ít hơn như dệt may, ngành hướng ra xuất khẩu (việc làm tăng, thu nhập giảm không đáng kể).

### Hàm ý chính sách

Việc cắt giảm chi tiêu là cần thiết trong bối cảnh lạm phát cao tuy nhiên cần phải xem xét tác động trong ngắn hạn và dài hạn đối với thị trường lao động.

Vai trò của các chính sách an sinh xã hội để giảm tác động tiêu cực từ chính sách cắt giảm chi tiêu công như một van điều tiết giảm sốc đối với lao động bị thất nghiệp, hoặc lao động bị giảm thu nhập.

Kết hợp hài hòa giữa chính sách cắt giảm chi tiêu và chính sách an sinh xã hội (hài hòa giữa các chính sách vĩ mô, nhìn nhận tác động tiềm năng đến thị trường lao động, coi vấn đề lao động như là một trong những biến quan trọng).

Thu hẹp tỷ lệ việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức; tăng cường khả năng tạo việc làm và việc làm tốt trong khu vực FDI, khu vực ngoài nhà nước.

Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân, xã hội vào quá trình hoạch định và giám sát quá trình và chính sách phát triển thị trường lao động và việc làm.

Chính sách đào tạo nghề cần bảo đảm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực yêu cầu kỹ năng cao trong ngành xuất, nhập khẩu, sản xuất, dịch vụ mũi nhọn.

Chú trọng đào tạo nghề cho nhóm người lao động đặc thù: lao động di cư, lao động làm việc trong các ngành như xây dựng, sản xuất xi măng.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, nhiều tầng, linh hoạt và hiệu quả. Phát triển các chương trình việc làm và an sinh xã hội đối với các đối tượng thu nhập thấp, bị tác động.

Tiếp tục đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp dạy nghề; theo hướng nâng cao năng lực thực hiện cho người học. Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng dạy nghề: thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo; đào tạo. Từ đó, người lao động có thể tự chủ trong công việc trước những thay đổi về chính sách, hay khi nền kinh tế khủng hoảng.

Tiếp tục cổ phần hóa, đổi mới mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước, tạo động lực và phân bổ lại nguồn lực, đặc biệt nguồn nhân lực và giảm thiểu phân đoạn thị trường lao động giữa khu vực nhà nước và tư nhân.

Đẩy mạnh dự án cho vay vốn tạo việc làm với lãi suất thấp từ Quỹ quốc gia, cho các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động, tập trung tạo việc làm cho lao động bị mất việc.

Sử dụng chính sách thị trường lao động chủ động để tạo ra việc làm trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, và những cú sốc từ chính sách, thông qua Chương trình việc làm công, chương trình việc làm có bù đắp (Nhà nước hỗ trợ chi phí lao động như tiền lương hoặc các phúc lợi khác đối với doanh nghiệp nhằm khuyến khích chủ sử dụng lao động thuê thêm lao động mới).

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin TTLĐ quốc gia và nối mạng, trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung, và cho xuất khẩu lao động.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Ngành, nghề và bằng cấp trong ILSSA-MS

#### A.1. Ngành

**Nhóm ngành 1. Nông lâm:** 1. Lúa; 2. Cao su tự nhiên; 3. Cà phê hạt; 4. Mía; 5. Trà ù và không ù men; 6. Cây khác; 7. Lợn; 8. Bò; 9. Gà, vịt, ngan, v.v.; 10. Vật nuôi khác, kể cả nguyên liệu từ chúng; 11. Dịch vụ thủy lợi phục vụ nông nghiệp; 12. Dịch vụ khác phục vụ nông nghiệp; 13. Lâm nghiệp và sản phẩm.

**Nhóm ngành 2. Thủy sản:** 14. Đánh cá; 15. Nuôi trồng.

**Nhóm ngành 3. Khai mỏ:** 16. Than đá, than nâu, than bùn; 17. Quặng kim loại; 18. Đá; 19. Cát, đá cuội, sỏi, đá nghiền; 20. Bitumen, asphalt, khoáng chất khác; 21. Dầu thô, khí tự nhiên.

**Nhóm ngành 4. Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá:** 22. Thịt; 23. Dầu thực vật và động vật, mỡ; 24. Sản phẩm sữa đã qua chế biến; 25. Bánh kẹo; 26. Hoa quả chế biến; 27. Đồ uống có cồn; 28. Mạch nha, rượu mạch nha; 29. Đồ uống không cồn, nước khoáng đóng chai; 30. Đường và sản phẩm phụ; 31. Cà phê; 32. Trà; 33. Thuốc lá; 34. Hải sản chế biến; 35. Gạo; 36. Thực phẩm n.e.c; 37. Chất sử dụng trong thức ăn gia súc

**Nhóm ngành 5. Sản phẩm phi kim:** 38. Thủy tinh; 39. Gốm và sản phẩm từ đất sét khác; 40. Gạch, ngói; 41. Xi măng; 42. Bê tông và các sản phẩm xi măng khác; 43. Vật liệu xây dựng khác; 44. Bia, giấy; 45. Gỗ, sản phẩm gỗ

**Nhóm ngành 6. Kim khí, máy móc thiết bị:** 46. Thiết bị dụng cụ y tế; 47. Thiết bị quang học và chính xác; 48. Đồ gia dụng và phụ tùng; 49. Xe máy, xe đạp máy; 50. Ô tô và phụ tùng; 51. Máy nông nghiệp và lâm nghiệp; 52. Máy chuyên dụng khác; 53. Máy đa dụng; 54. Xe đạp, xe lăn; 55. Thiết bị vận tải khác và phụ tùng; 56. Máy biến thế và phụ tùng; 57. Máy điện khác; 58. Radio, TV, máy móc phương tiện liên lạc; 59. Sắt, thép, sản phẩm sắt thép; 60. Kim loại khác và sản phẩm

**Nhóm ngành 7. Hóa chất:** 61. Chất hữu cơ cơ bản; 62. Chất vô cơ cơ bản; 63. Phân bón; 64. Phân hữu cơ và hóa chất nông nghiệp khác; 65. Thuốc trừ sâu; 66. Thuốc thú y; 67. Dược phẩm; 68. Cao su; 69. Xà phòng; 70. Chất tẩy rửa, nước hoa; 71. Chất dẻo sơ cấp; 72. Sản phẩm chất dẻo; 73. Sơn; 74. Vani, chất màu, mực; 75. Hóa chất khác n.e.c.; 76. Dầu và dầu nhờn

**Nhóm ngành 8. Dệt, may và giày dép:** 77. Sợi; 78. Chi; 79. Đồ thêu, trừ thêu lông; 80. Thảm, tấm trải thảm; 81. Vải khác, n.e.c.; 82. Da thuộc, da giả; 83. Đồ da.

**Nhóm ngành 9. Sản phẩm chế tạo khác:** 84. Phụ kiện in và sản phẩm; 85. Xuất bản; 86. Các sản phẩm chế tạo khác n.e.c.

**Nhóm ngành 10. Ga, điện, nước:** 87. Sản xuất và phân phối điện, ga; 88. Hút, lọc và dẫn nước.

**Nhóm ngành 11. Xây dựng:** 89. Xây dựng nhà ở và không phải nhà ở; 90. Xây dựng khác.

**Nhóm ngành 12. Thương mại và sửa chữa:** 91. Bán buôn, bán lẻ; 92. Sửa chữa xe máy, đồ gia dụng, đồ dùng cá nhân.

**Nhóm ngành 13. Khách sạn và nhà hàng:** 93. Khách sạn và dịch vụ lưu trú; 94. Cung cấp bữa ăn.

**Nhóm ngành 14. Vận tải và liên lạc:** 95. Vận tải đường bộ và ống dẫn; 96. Đường sắt; 97. Đường thủy; 98. Hàng không; 99. Bưu chính, viễn thông; 100. Lữ hành.

**Nhóm ngành 15. Dịch vụ tài chính:** 101. Dịch vụ tài chính; 102. Xổ số; 103. Bảo hiểm.

**Nhóm ngành 16. Bất động sản và dịch vụ kinh doanh:** 104. Nghiên cứu và phát triển 105. Bất động sản; 106. Dịch vụ kinh doanh khác.

**Nhóm ngành 17. Quản lý công:** 107. Quản lý công và bảo hiểm xã hội bắt buộc

**Nhóm ngành 18. Giáo dục:** 108. Giáo dục và dạy nghề

**Nhóm ngành 19. Y tế:** 109. Y tế, thú y, dịch vụ xã hội

**Nhóm ngành 20. Dịch vụ khác:** 110. Văn hóa, thể thao; 111. Dịch vụ của các hiệp hội; 112. Dịch vụ linh tinh khác; 113. Dịch vụ nhà ở

#### A.2. Nghề

Trong ILSSA-MS có 26 nhóm nghề tập hợp từ 34 nghề trong VHLSS 2004 và 2006. Trong báo cáo này chúng tôi gộp tiếp vào 11 nghề. Bản đối chiếu giữa 11 nghề này và 34 nghề trong VHLSS như sau:

1. Lãnh đạo và cán bộ quản lý

2. Các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực
3. Các nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật viên làm tại văn phòng) trong các lĩnh vực
5. Lao động có kỹ thuật trong bán hàng và dịch vụ
6. Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan
8. Thợ có kỹ thuật lắp máy và vận hành máy móc thiết bị
9. Lao động giản đơn trong bán hàng và dịch vụ
10. Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
11. Lao động không nghề trong các ngành khác

Phụ lục 2

**Bảng 1. Các biến vĩ mô**

	Giá trị		Tỉ lệ tăng trung bình/năm (%)
	2005	2010	
Các thành phần GDP ở mức giá năm 1994 (tỉ đồng)			
<b>Tổng sản phẩm trong nước</b>	393,031	551,609	7.01
<b>Đầu tư vốn cố định</b>	133,141	227,452	11.31
<b>Tiêu dùng của chính phủ</b>	25,620	39,323	8.95
<b>Tiêu dùng của tư nhân</b>	254,484	378,958	8.29
Giá trị ngoại thương, khử lạm phát bằng chỉ số giá ngoại thương (triệu USD)			
<b>Xuất khẩu</b>	240.92	372.12	9.08
<b>Nhập khẩu</b>	310.86	583.57	13.42
Dân số và lao động có việc làm (nghìn người)			
<b>Dân số</b>	82,392.1	86,927.7	1.08
<b>Tổng lao động có việc làm</b>	42,774.9	49,048.5	2.77

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Bảng 2. Việc làm theo nghề**

Nghề	2005 (1000 người)	2010 (1000 người)	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
<b>1. Lãnh đạo và quản lý</b>	297,87	543,09	12,76
<b>2. Chuyên viên bậc cao</b>	1619,26	2531,28	9,35
<b>3. Chuyên viên bậc trung</b>	1330,48	1805,85	6,30
<b>4. Nhân viên sơ cấp và kỹ thuật viên</b>	419,50	708,26	11,04
<b>5. Lao động có kỹ thuật trong dịch vụ và bán hàng</b>	3754,37	7146,47	13,74
<b>6. Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp</b>	6972,31	7463,85	1,37
<b>7. Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác</b>	5109,57	6207,81	3,97
<b>8. Thợ lắp ráp và vận hành máy</b>	1636,60	3439,76	16,02
<b>9. Lao động giản đơn</b>	21634,93	19202,72	-2,36
<b>Tổng</b>	<b>42,774,9</b>	<b>49049,09</b>	<b>2,78</b>

Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

**Bảng 3. Việc làm theo ngành**

Ngành	2005 (1000 người)	2010 (1000 người)	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23563,20	23896,3	0,28
Khai khoáng	256,50	275,6	1,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5031,20	6998,8	6,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	135,40	130,2	-0,78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,00	117,4	-0,60
Xây dựng	1979,90	3108,0	9,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4593,10	5549,7	3,86
Vận tải, kho bãi	1290,40	1416,7	1,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	824,50	1711,0	15,72
Thông tin và truyền thông	151,40	257,4	11,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	185,90	254,5	6,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19,00	101,3	39,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	157,50	217,5	6,67
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119,50	185,5	9,19
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1679,90	1599,2	-0,98
Giáo dục và đào tạo	1258,00	1673,4	5,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	349,90	437,0	4,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82,10	232,4	23,13
Hoạt động dịch vụ khác	976,30	886,50	-1,91
Tổng số	<b>42774,9</b>	<b>49049</b>	<b>2,77</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Viện Khoa học Lao động và Xã hội

#### 4. Cơ cấu yếu tố sản xuất trong chi phí yếu tố sản xuất của các ngành (%)

Ngành	Lao động	Vốn	Đất	Tổng
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp	53.3	16.4	30.4	100.0
2. Thủy sản	45.4	26.0	28.5	100.0
3. Khai mỏ	28.0	28.8	43.3	100.0
4. Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	55.3	44.7	-	100.0
5. Sản phẩm phi kim	45.3	54.7	-	100.0
6. Kim khí, máy móc, thiết bị	56.3	43.7	-	100.0
7. Hóa chất	54.7	45.3	-	100.0
8. Dệt, may, giày dép	48.7	51.3	-	100.0
9. Chế tạo khác	46.5	53.5	-	100.0
10. Ga, điện, nước	46.6	53.4	-	100.0
11. Xây dựng	53.1	46.9	-	100.0
12. Thương mại và sửa chữa	55.3	44.7	-	100.0
13. Khách sạn, nhà hàng	51.8	48.2	-	100.0
14. Vận tải, liên lạc	46.0	54.0	-	100.0
15. Dịch vụ tài chính	54.5	45.5	-	100.0

<b>16. Bất động sản và dịch vụ kinh doanh</b>	60.7	39.3	-	100.0
<b>17. Quản lý công</b>	87.3	12.7	-	100.0
<b>18. Giáo dục</b>	79.7	20.3	-	100.0
<b>19. Y tế</b>	76.4	23.6	-	100.0
<b>20. Dịch vụ khác</b>	23.6	76.4	-	100.0
Trung bình toàn nền kinh tế	49.7	40.9	9.4	100.0

Nguồn: Số liệu Cân đối Liên ngành Việt Nam năm 2005, TCTK 2008b

### 5. Cơ cấu chi phí sản xuất của các ngành (%)

Nhóm ngành	Đầu vào trung gian trong nước	Đầu vào trung gian nhập khẩu	Phí lưu thông	Thuế đánh trên đầu vào trung gian	Lao động	Vốn	Đất	Thuế sản xuất	Tổng
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp	20.8	8.0	0.9	0.6	36.2	11.2	20.7	1.5	100.0
2. Thủy sản	22.8	20.4	1.2	0.6	24.5	14.1	15.4	1.0	100.0
3. Khai mỏ	13.1	13.9	0.8	1.4	15.6	16.1	24.2	14.8	100.0
4. Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	60.9	14.3	3.7	0.9	10.9	8.8	0.0	0.5	100.0
5. Sản phẩm phi kim	41.7	30.7	2.3	-0.8	11.5	14.0	0.0	0.6	100.0
6. Kim khí, máy móc, thiết bị	25.1	49.7	4.0	-0.2	11.8	9.2	0.0	0.5	100.0
7. Hóa chất	21.1	50.1	2.7	-0.3	14.2	11.8	0.0	0.5	100.0
8. Dệt, may, giày dép	34.2	47.3	2.3	-0.1	7.7	8.2	0.0	0.4	100.0
9. Chế tạo khác	40.0	34.3	3.2	0.3	10.1	11.6	0.0	0.5	100.0
10. Ga, điện, nước	11.3	22.8	1.4	-1.2	30.2	34.6	0.0	0.9	100.0
11. Xây dựng	35.3	31.9	2.9	-0.3	15.5	13.8	0.0	0.9	100.0
12. Thương mại và sửa chữa	29.1	13.3	1.8	3.1	28.3	22.9	0.0	1.5	100.0
13. Khách sạn, nhà hàng	29.9	16.3	1.1	-0.6	27.3	25.5	0.0	0.5	100.0
14. Vận tải, liên lạc	17.3	25.5	1.5	-0.8	25.4	29.8	0.0	1.3	100.0
15. Dịch vụ tài chính	24.2	10.5	0.5	1.5	34.1	28.4	0.0	0.9	100.0
16. Bất động sản và dịch vụ kinh doanh	24.7	14.1	0.9	-0.1	34.3	22.2	0.0	3.9	100.0
17. Quản lý công	28.5	16.9	0.9	2.4	44.9	6.5	0.0	0.0	100.0
18. Giáo dục	18.7	12.6	0.8	1.6	52.6	13.4	0.0	0.3	100.0
19. Y tế	18.5	21.9	3.1	2.4	41.0	12.6	0.0	0.5	100.0
20. Dịch vụ khác	12.3	7.6	0.6	0.8	18.3	59.2	0.0	1.1	100.0
Trung bình toàn nền kinh tế	29.9	25.2	2.1	0.4	20.1	16.6	3.8	1.8	100.0

Nguồn: Số liệu Cân đối Liên ngành Việt Nam năm 2005, TCTK 2008b

### 6. Cơ cấu sử dụng sản phẩm từ các ngành (%)

Nhóm ngành	(1) Đầu vào trung gian	(2) Đầu tư	(3) Tiêu dùng hộ gia đình	(4) Xuất khẩu	(5) Tiêu dùng chính phủ	(6) Thay đổi trong tồn kho	(7) Tổng
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp	56.4	0.4	21.6	17.5	1.0	3.2	100.0
2. Thủy sản	41.8	0.0	41.3	16.1	0.0	0.8	100.0
3. Khai mỏ	11.5	0.0	0.5	87.5	0.3	0.2	100.0
4. Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	18.5	0.0	45.9	31.5	0.1	4.0	100.0
5. Sản phẩm phi kim	74.0	0.9	5.1	18.5	1.0	0.5	100.0
6. Kim khí, máy móc, thiết bị	40.4	18.8	4.7	36.1	0.0	0.0	100.0
7. Hóa chất	57.0	0.0	26.1	17.8	0.0	-0.9	100.0
8. Dệt, may, giày dép	22.4	1.2	5.9	74.4	0.0	-3.9	100.0
9. Chế tạo khác	67.9	1.8	12.5	19.5	0.5	-2.2	100.0
10. Ga, điện, nước	92.0	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	100.0
11. Xây dựng	0.9	97.6	0.0	0.0	1.6	0.0	100.0
12. Thương mại và sửa chữa	79.0	0.0	12.7	8.4	0.0	0.0	100.0

13. Khách sạn, nhà hàng	16.9	0.0	58.0	25.1	0.0	0.0	100.0
14. Vận tải, liên lạc	34.5	20.6	27.7	16.6	0.6	0.0	100.0
15. Dịch vụ tài chính	50.9	2.3	31.0	15.8	0.0	0.0	100.0
16. Bất động sản và dịch vụ kinh doanh	73.7	0.0	7.0	5.2	14.1	0.0	100.0
17. Quản lý công	0.3	0.0	0.0	0.0	99.7	0.0	100.0
18. Giáo dục	13.3	0.0	12.8	2.4	71.4	0.0	100.0
19. Y tế	5.3	0.0	47.9	7.4	39.4	0.0	100.0
20. Dịch vụ khác	1.4	0.0	88.0	4.9	5.7	0.0	100.0
Trung bình toàn nền kinh tế	32.0	13.9	20.5	27.4	5.9	0.4	100.0

Nguồn: Số liệu Cân đối Liên ngành Việt Nam năm 2005, TCTK 2008b

1. Năm 2010-2011, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia (AusAID), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Chính sách, Đại học Tổng hợp Monash (Úc) xây dựng mô hình dự báo thị trường lao động Việt Nam và mô phỏng vi mô (lấy tên là ILSSA-MS) trên nền mô hình cân bằng tổng thể (Computable General Equilibrium-CGE).
2. Hàm này dẫn đến hệ thống cầu chi tiêu tuyến tính (linear expenditure system).
3. Tên này được sử dụng để vinh danh tác giả lần đầu tiên đưa ra ý tưởng về tính chất thay thế không hoàn hảo giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước thông qua phương trình tuyến tính CES về cầu đối với đầu vào (Armington, 1969).
4. Xem Dixon và các tác giả (1992: 126 – 128) về cách giải ra hàm cầu ở dạng phần trăm thay đổi từ hàm CRESH.
5. 300 nghìn việc làm tính theo công thức: Tổng việc làm có thể được tạo ra nếu không cắt giảm chi tiêu = việc làm

#### Tài liệu tham khảo:

1. J.Mark Horridge, Brian, Martin, Riaan, Areef, “The macroeconomic, industrial, distributional and regional effects of government spending programs in South Africa”, 1995.
2. A. Giesecke, N. H. Tran, G.A. Meagher và F. Pang, “Tăng trưởng và biến động trên thị trường lao động Việt Nam: Phân tích thành phần các xu thế dự báo việc Làm giai đoạn 2010-2020”, 2012.
3. Viện Khoa học Lao động Xã hội, “Xu hướng lao động xã hội, 2011”, 2012.
4. Viện kinh tế Việt Nam, “Tình hình đầu tư công ở Việt Nam trong mười năm qua”.
5. Bùi Trinh, “Hiệu quả đầu tư của các khu vực kinh tế thông qua hệ số ICOR”, 2009.
6. Vũ Đình Anh, “Cơ cấu nguồn vốn tối ưu cho tăng trưởng kinh tế bền vững”, 2010.
7. Vũ Thành Tự Anh, “Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cho tái cơ cấu kinh tế”, 2012.
8. Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê các năm.